

PHỤ LỤC 1

ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

Stt	Bộ phận	Biên chế được giao đến 2021 (QĐ 1141)	Biên chế đang thực hiện	Biên chế tối thiểu theo QĐ 09-QĐ/TW	Nhu cầu giảng viên đến 2025
1.	Ban Giám hiệu	03	03	03	03 (Kiêm nhiệm)
2.	Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị	06	07	07	02 (Kiêm nhiệm)
3.	Phòng Quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học	07	06	07	03 (Kiêm nhiệm)
4.	Khoa Xây dựng Đảng	06	05	07	07
5.	Khoa Lý luận cơ sở	06	05	07	07
6.	Khoa Nhà nước-Pháp luật	06	05	07	07
	Tổng số viên chức:	35	31	38	29/38 (chiếm 76.31%)

- Tổng biên chế được giao đến năm 2021 theo Quyết định 1141: **35**; biên chế tối thiểu theo Quy định số 09-QĐ/TW ngày 13/11/2018 của Ban Bí thư Trung ương quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: **38**

PHỤ LỤC 2

THỰC TRẠNG TRÌNH ĐỘ ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC TRƯỞNG CHÍNH TRỊ

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

Trình độ	Số lượng (31 biên chế)
1. Trình độ chuyên môn	
- Tiến sĩ	01
- Thạc sĩ	17
- Đại học	12
- Cao đẳng	01
2. Trình độ lý luận chính trị	
- Cao cấp	14
- Trung cấp	15
- Sơ cấp	02
3. Bồi dưỡng ngạch, tiêu chuẩn, chức danh	
- Giảng viên chính	15
- Chuyên viên chính	07
- Chuyên viên	03
- Kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp Sở	07
- Kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp Phòng	15
- Kiến thức kinh điển	05

PHỤ LỤC 3
ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CẦN ĐẠT TRƯỜNG CHÍNH TRỊ CHUẨN
THEO QUY ĐỊNH 11-QĐ/TW

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

Tiêu chí	Hiện tại		Mục tiêu đến năm 2025 (chuẩn 1)		Mục tiêu đến năm 2030 (chuẩn 2)	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1. Tổng số giảng viên (kiêm nhiệm và cơ hữu)/(tổng số biên chế)	21/31	67,74%	29/38	76,31%	31/38	81,58%
<i>Chức danh nghề nghiệp</i>						
Giảng viên cao cấp	0	0%	0	0%	2	6,45%
Giảng viên chính	7	33,33%	18	62,07%	25	80,64%
Giảng viên	14	66,67%	11	37,93%	4	12,91%
3. Trình độ chuyên môn						
- Tiên sỹ	01	4,76%	2	6,90%	8	25,81%
- Thạc sỹ	15	71,43%	25	86,21 %	23	74,19%
- Cử nhân	5	23,81%	2	6,89%	0	
4. Lý luận chính trị						
- Cao cấp	12	57,14%	22	75,86%	28	90,32%
- Trung cấp	8	38,10%	7	24,14%	3	9,68%
- Sơ cấp	1	4,76%	0	0%	0	
5. Bồi dưỡng						
- Nghiệp vụ sư phạm (phương pháp giảng dạy tích cực)	21	100%	29	100%	31	100%
- Kinh điển	05	23,81%	24	82,76%	31	100%
- Kỹ năng giảng dạy trên nền tảng số	0		29	100%	31	100%

PHỤ LỤC 4
THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TỈNH
 (Kèm theo Đề án số - ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

Tổng số CB, CC, VC (17.984 người)	Trình độ chuyên môn									
	Sau đại học		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Sơ cấp	
	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
	717	3,98	13.072	72,68	507	2,81	3.477	19,33	211	1,2
	Trình độ lý luận chính trị									
	Cao cấp		Trung cấp		Sơ cấp		Chưa qua đào tạo			
	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng</i>		<i>Tỷ lệ (%)</i>	
	1.375	7,64	3.825	21,26	6.466	35,95	6.318		35,15	
	Bồi dưỡng QLNN (chỉ tính đối với cán bộ, công chức, không tính viên chức)									
	Chuyên viên cao cấp		Chuyên viên chính		Chuyên viên		Chưa qua bồi dưỡng			
<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng</i>		<i>Tỷ lệ (%)</i>		
27	0,15	251	1,39	3.562	19,80	1.852		32,53		

PHỤ LỤC 5
VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIAI ĐOẠN 2010-2015 VÀ
GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

STT	Nội dung	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2016-2021	Tăng/ Giảm	Ghi chú
1	Các lớp đào tạo trung cấp lý luận chính trị - hành chính				Năm 2018 lần đầu tiên, nhà trường đào tạo chính quy tập trung tại Trường Chính trị
	Số lớp	16	78	+ 62	
	Số lượng học viên	1.399	1.952	+ 553	
2	Công tác phối hợp đào tạo cao cấp lý luận chính trị				
	Số lớp	6	7	+ 1	
	Số lượng học viên	689	565	- 124	
3	Các lớp bồi dưỡng				
	Số lớp	60	184	+ 124	
	Số lượng học viên	4.993	12.943	+ 7.950	

PHỤ LỤC 6**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THEO NHU CẦU**

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

STT	Chương trình	Đối tượng	Ghi chú
1.	Chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, phương pháp hướng tới đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.	Cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh	
2.	Bồi dưỡng chung: - Về đạo đức công vụ - Về kiến thức, kỹ năng, phương pháp thực thi công vụ - Về cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành. - Về quản lý, điều hành trên nền tảng, dữ liệu số	Khối UBND và các cơ quan chuyên môn các cấp	
3.	Bồi dưỡng về đạo đức nghề nghiệp; cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành	Viên chức	
4.	Bồi dưỡng dành riêng cho công chức ngành: - Ngành nội vụ - Ngành tư pháp - Ngành kế hoạch và đầu tư - Ngành tài chính - Ngành công thương - Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn - Ngành xây dựng - Ngành giáo dục và đào tạo - Ngành tài nguyên và môi trường - Ngành văn hóa – thể thao và du lịch - Ngành lao động – thương binh và xã hội - Ngành y tế - Ngành khoa học và công nghệ - Ngành thông tin và truyền thông - Ngành kho bạc - Ngành bảo hiểm xã hội - Ngành thuế	Cán bộ, công chức ở các cơ quan chuyên môn các cấp	
5.	Bồi dưỡng về tiếng dân tộc	Cán bộ, công chức người dân tộc Kinh công tác tại vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống	
6.	- Nâng cao kiến thức, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng thực thi công vụ, phương pháp làm việc - Về quản lý, điều hành trên nền tảng, dữ	Cán bộ, công chức cấp xã	

STT	Chương trình	Đối tượng	Ghi chú
	liệu số		
7.	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng	Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	

PHỤ LỤC 7

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC; HOẠT ĐỘNG
NGHIÊN CỨU THỰC TẾ CÓ KỲ HẠN CỦA ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

*** Về hoạt động nghiên cứu khoa học**

Tiêu chí	Giai đoạn 2016-2021	Mục tiêu đến năm 2025 (chuẩn 1)	Mục tiêu đến năm 2030 (chuẩn 2)
Đề tài khoa học			
Cấp Bộ	0	0	0
Cấp tỉnh	1-2	Ít nhất 3 đề tài	Ít nhất 5 đề tài
Cấp cơ sở	18	Ít nhất 3 đề tài /năm	Ít nhất 3 đề tài /năm
Hội thảo, tọa đàm khoa học			
Cấp bộ	0	0	Ít nhất 1 hội thảo
Cấp tỉnh hoặc tương đương		Ít nhất 3 hội thảo	Ít nhất 3 hội thảo
Cấp trường	8	Ít nhất 3 hội thảo /năm	Ít nhất 3 hội thảo /năm
Sách chuyên khảo, tham khảo, kỷ yếu hội thảo khoa học	4	Ít nhất 5 đầu sách	Ít nhất 5 đầu sách
Thông tin lý luận và thực tiễn	2 kỳ/năm	Ít nhất 3 kỳ/năm	Ít nhất 4 kỳ/năm

*** Về hoạt động nghiên cứu thực tế có kỳ hạn ở cơ sở của giảng viên**

Năm	Số lượng giảng viên	Thời gian	Ghi chú
2013	01	1 năm	
2016	01	1 năm	
2017	01	1 năm	
2020	01	03 tháng	

PHỤ LỤC 8
THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG




(Kèm theo Đề án số - ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)



Danh mục	Số lượng	Ghi chú
1. Cơ sở vật chất khu Hiệu bộ và phòng học		
Phòng làm việc	13	
Phòng hội thảo	01	
Phòng họp	03	
Phòng tiếp khách	01	
Thư viện	01	Với >400 đầu sách, khoảng 5000 cuốn
Phòng học	12	06 phòng 60 chỗ ngồi, 04 phòng 80 chỗ ngồi, 01 phòng 120 chỗ ngồi, 01 phòng 150 chỗ ngồi
Hội trường 300 chỗ	01	
2. Cơ sở vật chất khu Trung tâm Hội nghị		
Hội trường	02	01 (400 chỗ ngồi) và 01 (80 chỗ ngồi)
Phòng ở	193	450 giường
Phòng ăn	03	01 (200 chỗ ngồi), 01 (50 chỗ ngồi), 01 (40 chỗ ngồi)
3. Phương tiện kỹ thuật		
Mạng máy tính	02 Mạng LAN (01 mạng LAN kết nối các khoa, phòng; 01 phòng máy tính thư viện)	Được kết nối internet cáp quang tốc độ cao xấp xỉ 160Mbps
	02 mạng wifi chuyên dụng (01 mạng khu hiệu bộ, Hội trường, phòng học; 01 mạng khu Trung tâm Hội nghị)	
Máy tính để bàn	45 cái	42 Desktop; 03 Laptop
Máy chủ	01 cái	Trang bị từ năm 2010 (cấu hình thấp, không đáp ứng tốt các ứng dụng CNTT ngày nay)
Thiết bị an ninh giám sát	02 hệ thống camera giám sát (01- khu hiệu bộ (21 mắt hoạt động); 01 – Trung tâm Hội nghị (53 mắt)	
Thiết bị âm thanh	11 bộ	Khu phòng họp: 2; phòng hội thảo: 01, trong đó có trang bị cầu truyền hình; phòng học:

		07 (06 phòng học mới chưa trang bị); 02 ở hội trường TTHN. Tất cả đều sử dụng tốt đáp ứng yêu cầu của giảng dạy, học tập, hội thảo và các hoạt động hội nghị khác.
Cầu truyền hình kết nối Học viện, Tỉnh ủy, UBND tỉnh	01 điểm cầu: sử dụng thiết bị: Polycom RealPresence Group 310-720p: Group 310 HD codec. Premier, One Year, RealPresence Group 310 720p: Group 310 HD CODEC, EagleEyeIV-4x camera, mic array, univ. remote, NTSC/PAL. Cables: 1 HDMI 1.8m, 1 CAT 5E LAN 3.6m, 1 HDCI digital 3m, Power: EURO-Type C, CE 7/7. Maintenance Contract Required.	
Phòng học đa phương tiện, phòng học ảo, phòng học tương tác qua thiết bị CNTT thông minh; phòng ghi hình và phát sóng trực tuyến	Chưa có	
Trung tâm dữ liệu	Chưa có	
Thư viện số	Chưa có	
Phần mềm quản lý đào tạo	01	

PHỤ LỤC 9
DANH MỤC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHỤC VỤ
XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC CHUYÊN ĐỔI SỐ
(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

Bảng 1. Danh mục phần cứng phần mềm cần thiết đầu tư (mô tả và dự trù kinh phí tại thời điểm lập Đề án, cụ thể theo công nghệ và giá cả tại thời điểm thực hiện)

Thiết bị phần cứng	Chi tiết	Số lượng	Dự trù kinh phí (đồng)
1. Phòng học thông minh: Kết hợp thiết bị giáo dục thông minh và phần mềm tích hợp để thúc đẩy việc dạy và học đạt kết quả cao			
Bục giảng thông minh: tích hợp nhiều tính năng nổi bật, không chỉ hỗ trợ người dùng trong việc giảng dạy mà còn giúp điều khiển các thiết bị trong phòng học một cách nhanh chóng bằng vài thao tác chạm chạm đơn giản như điều chỉnh âm thanh, ánh sáng, loa, mic,...		1	150.000.000
Màn hình tương tác thông minh: màn hình cảm ứng chạm đa điểm, kích thước lớn, cho phép nhiều học viên cùng tương tác tại cùng thời điểm.	 Kích thước màn hình (in.) 85 inch Độ phân giải: Ultra HD 3840 x 2160 Tỷ lệ tương phản 1.200:1 Nguồn sáng: LED Tuổi thọ bóng đèn: 50.000 giờ	1	200.000.000
Smart Camera: giám sát việc dạy và học, ghi lại toàn bộ hoạt động diễn ra trong phòng học, gửi về trung tâm điều hành theo thời gian thực. Kết hợp với phần mềm điểm danh điện tử; Camera tích hợp công nghệ nhận diện khuôn mặt bằng công nghệ AI (Artificial Intelligence)	 <ul style="list-style-type: none"> • Chất lượng 1080p Full HD. • Ultra HD audio. • Tự động định hướng và điều chỉnh thông minh. 	2	70.000.000

Thiết bị phần cứng	Chi tiết	Số lượng	Dự trù kinh phí (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> Tích hợp micro đa hướng. Dễ dàng sử dụng và setup nhanh chóng. Nắp bảo vệ ống kính. 		
Hệ thống điểm danh nhận diện khuôn mặt bằng công nghệ AI (phần cứng + phần mềm)		01 hệ thống	150.000.000
Hệ thống âm thanh: gồm các thiết bị trợ giảng như micro không dây hoặc có dây, các thiết bị này có thể kết nối với máy tính, tablet....		01 bộ	120.000.000
Tổng kinh phí 1 phòng học thông minh			690.000.000
2. Nâng cấp cầu truyền hình kết nối Học viện, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin của người học và đảm bảo tốt nhất chất lượng hình ảnh, âm thanh... trong mỗi lần thực hiện các cuộc họp với quy mô lớn.	Nội dung nâng cấp: - Màn hình led 120 inch - Camera chủ trì - Kết nối đến các phòng học		200.000.000
3. Thư viện điện tử/ thư viện số tích hợp hệ thống mượn trả sách tự động (thư viện không thủ thư) Phần cứng: Máy mượn trả sách tự động (kèm phần mềm); Giá/kệ sách chuyên dụng; thẻ từ, chip (gắn lên các đầu sách); thiết bị tra cứu sách; camera thông minh giám sát và nhận diện, máy chủ (đặt tại phòng điều hành)... Phần mềm: phần mềm quản lý thư viện thông minh...			2.500.000.000
4. Phòng điều hành và sản xuất nội dung số phục vụ dạy học: Tổng hợp dữ liệu trong thời gian thực hiện từ các phòng học, cung cấp dữ liệu về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức, đề tài nghiên cứu khoa học cho IOC tỉnh. Thông qua dữ liệu trực tiếp từ Phòng, lãnh đạo có thể giám sát và ra quyết định quản lý nhanh chóng, hiệu quả.	<ul style="list-style-type: none"> Máy chủ Dell PowerEdge T640 Silver 4210/1.2TB/16Gb Màn hình hiển thị tổng thể Máy quay phim (cầm tay, fly cam) Máy chủ + phần mềm dựng phim (sản xuất nội dung số phục vụ dạy học). Tủ rack 40u 		2.500.000.000

Thiết bị phần cứng	Chi tiết	Số lượng	Dự trù kinh phí (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống phòng cháy chữa cháy - Hệ thống phòng lạnh (chuẩn dùng cho phòng máy chủ) - Hệ thống bảo mật dữ liệu 		
5. Laptop phục vụ cán bộ, giảng viên tác nghiệp	Laptop HP EliteBook X360 1040 G7 i7 10710U/16GB/512GB+32G B/Pen/Touch/Win10 Pro (230P8PA)	10	150.000.000
6. Nâng cấp website kết nối IOC tỉnh: truy xuất và cung cấp dữ liệu trong thời gian thực về số liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và nghiên cứu khoa học tại Trường chính trị			650.000.000

Bảng 2. Thời gian thực hiện và dự trù kinh phí giai đoạn 2021-2025

Thời gian	Nội dung triển khai	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
Năm 2022	Triển khai Phòng điều hành + 01 phòng học thông minh + Nâng cấp website kết nối IOC tỉnh: truy xuất và cung cấp dữ liệu trong thời gian thực về số liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và nghiên cứu khoa học tại Trường chính trị	2.500.000 + 690.000 + 650.000 = 3.840.000	
Năm 2023	Nâng cấp cầu truyền hình + 2 phòng học thông minh +10 laptop	200.000 + (690.000 x 2) + 150.000 = 1.730.000	
Năm 2024	Xây dựng thư viện điện tử, thư viện số + 2 phòng học thông minh.	2.500.000 + (690.000 x 2) = 3.880.000	
Năm 2025	4 phòng học thông minh	(690.000 x 4) = 2.760.000	

Bảng 3. Thời gian thực hiện và dự trù kinh phí giai đoạn 2026-2030

Thời gian	Nội dung triển khai	Dự trù kinh phí	Ghi chú
Năm 2026	Chi phí bảo trì cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật năm 2022	3.840.000.000 x 0.2 = 768.000.000 đ	Trượt giá 20%/5 năm
Năm 2027	Chi phí bảo trì cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật năm 2023	1.730.000 x 0.2 = 346.000.000 đ	- nt -

Năm 2028	Chi phí bảo trì cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật năm 2024	$3.880.000.000 \times 0.2 = 776.000.000 \text{ đ}$	- nt -
Năm 2029	Chi phí bảo trì cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật năm 2025	$2.760.000.000 \times 0.2 = 552.000.000 \text{ đ}$	- nt -

Bảng 4. Cơ sở dữ liệu cần xây dựng và chuẩn hóa

Thời gian	Tên cơ sở dữ liệu	Ghi chú
Năm 2022	Cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức tỉnh	Phối hợp với Ban Tổ chức, Sở Nội vụ để có thể xây dựng hoặc khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung. Mục đích của dữ liệu này là phục vụ tiếp sinh và làm đầu vào cho các lớp.
Năm 2022	Cơ sở dữ liệu học viên	
Năm 2022	Cơ sở dữ liệu đề tài khoa học	
Năm 2022	Cơ sở dữ liệu kết quả học tập của học viên	Chuẩn hóa
Năm 2022	Cơ sở dữ liệu thi đua khen thưởng	
Năm 2023	Cơ sở dữ liệu đề thi, kiểm tra	
Năm 2022	Cơ sở dữ liệu tài sản, công cụ dụng cụ	Đã có, cần cập nhật dữ liệu
Năm 2023	Cơ sở dữ liệu bài giảng, tài nguyên số	
Năm 2024	Cơ sở dữ liệu thư viện số	
Năm 2025	Cơ sở dữ liệu văn bằng, chứng chỉ	

PHỤ LỤC 10

TỔNG KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Đơn vị tính triệu/đồng)

(Kèm theo Đề án số - ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

Kinh phí	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng					
1.1. Đào tạo					
- Tiến sỹ	329 triệu / 1 VC	658 triệu / 2 VC	658 triệu/ 2 VC	658 triệu /2 VC	- Tiền học phí (150 triệu/khóa) - Tiền hỗ trợ (bằng 120 lần lương cơ sở)
- Thạc sỹ	199 triệu / 1 VC	398 triệu / 2 VC	398 triệu/ 2 VC	398 triệu/ 2 VC	- Tiền học phí (50 triệu/khóa) - Tiền hỗ trợ (bằng 100 lần lương cơ sở)
- Cao cấp LLCT	135 triệu / 5 VC	54 triệu/ 2VC	54 triệu / 2 VC	54 triệu / 2 VC	- Tiền học phí (27 triệu/1 viên chức
- Trung cấp LLCT	12 triệu / 1 VC	24 triệu / 2 VC	24 triệu / 2 VC		- Tiền học phí (12 triệu/1 viên chức
1.2. Bồi dưỡng					
- Kinh điển	220 triệu				Mở 1 lớp (25 giảng viên)
- Kỹ năng giảng dạy trên nền tảng số	220 triệu				Mở 1 lớp (25 giảng viên)
2. Hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn					
2.1. Đề tài khoa học					
Cấp tỉnh		600 triệu / 1 đề tài	600 triệu /1 đề tài	600 triệu /1 đề tài	
Cấp trường	54 triệu / 3 đề tài	54 triệu / 3 đề tài	54 triệu / 3 đề tài	54 triệu / 3 đề tài	18 triệu/1 đề tài
2.2. Tổ chức hội thảo, tọa đàm					
Cấp tỉnh		120 triệu / 1 hội thảo	120 triệu /1 hội thảo	120 triệu/ 1 hội thảo	
Cấp trường	180 triệu / 3 hội thảo	180 triệu / 3 hội thảo	180 triệu /3 hội thảo	180 triệu /3 hội thảo	60 triệu/1 hội thảo
2.3. Sách	30 triệu/1 đầu sách	30 triệu/1 đầu sách	30 triệu/1 đầu sách	30 triệu/1 đầu sách	
2.4. Thông tin lý luận và thực tiễn	90 triệu/ 3 số	90 triệu/ 3 số	90 triệu/ 3 số	90 triệu/ 3 số	30 triệu/1 số

Kinh phí	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
2.5. Tổng kết thực tiễn	60 triệu/ 2 số	60 triệu/ 2 số	60 triệu/ 2 số	60 triệu/ 2 số	30 triệu/1 số
3. Cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật	3.840 triệu	1.730 triệu	3.880 triệu	2.760 triệu	
Tổng cộng	5.369 triệu	3.998 triệu	6.148 triệu	5.004 triệu	

Ghi chú: VC là viên chức

PHỤ LỤC 11

TỔNG KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026-2030 (Đơn vị tính triệu/đồng)

(Kèm theo Đề án số - ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

Kinh phí	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Ghi chú
1. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng						
<i>1.1. Đào tạo</i>						
- Tiến sỹ	329 triệu + (329x0.2) = 395 triệu /1 VC	395 triệu /1 VC				- Tiền học phí (150 triệu/khóa) - Tiền hỗ trợ (bằng 120 lần lương cơ sở) - Trượt giá 20%/5 năm
- Thạc sỹ	199 triệu + (199x0.2)= 239 tr/1VC 478 triệu/ 2 VC	478 triệu/ 2 VC				- Tiền học phí (50 triệu/khóa) - Tiền hỗ trợ (bằng 100 lần lương cơ sở) - Trượt giá 20%/ 5 năm
- Cao cấp LLCT	28 triệu + (28x0.2) = 34 tr/1VC 68 triệu/ 2 VC	68 triệu/ 2 VC	68 triệu/ 2 VC			- Tiền học phí (27 triệu/1 viên chức) - Trượt giá 20%/ 5 năm
- Trung cấp LLCT	12 triệu + (12x0.2)= 15tr/1VC 30 triệu / 2 VC	30 triệu / 2 VC				- Tiền học phí (12 triệu/1 viên chức) - Trượt giá 20%/5 năm
<i>1.2. Bồi dưỡng</i>						
- Kinh điển	20 triệu / 2 VC	20 triệu / 2 VC	20 triệu / 2 VC	20 triệu / 2 VC		10 triệu/1 VC
- Kỹ năng giảng dạy số trên nền tảng số	220 triệu/lớp					
2. Hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn						
<i>2.1. Đề tài khoa học</i>						
Cấp tỉnh	600 triệu x (600x0.2)= 720 triệu / 1 đề tài		720 triệu / 1 đề tài		720 triệu / 1 đề tài	Trượt giá 20%/5 năm
Cấp trường	54 triệu / 3 đề tài	54 triệu / 3 đề tài	54 triệu / 3 đề tài	54 triệu / 3 đề tài	54 triệu /3 đề tài	18 triệu/1 đề tài

2.2. Tổ chức hội thảo, tọa đàm						
Cấp bộ			360 triệu / 1 hội thảo			- Chi phí tổ chức - Tiền tham luận - Chi phí đi lại
Cấp tỉnh		120 triệu / 1 hội thảo		120 triệu / 1 hội thảo	120 triệu / 1 hội thảo	
Cấp trường	180 triệu / 3 hội thảo	180 triệu / 3 hội thảo	180 triệu / 3 hội thảo	180 triệu / 3 hội thảo	180 triệu / 3 hội thảo	60 triệu/1 hội thảo
2.3. Sách	30 triệu/ 1 đầu sách	30 triệu/ 1 đầu sách	30 triệu/ 1 đầu sách	30 triệu/ 1 đầu sách	30 triệu/ 1 đầu sách	
2.4. Thông tin lý luận và thực tiễn	120 triệu/ 4 số	120 triệu/ 4 số	120 triệu/ 4 số	120 triệu/ 4 số	120 triệu/ 4 số	30 triệu/1 số
2.5. Tổng kết thực tiễn	60 triệu/ 2 số	60 triệu/ 2 số	60 triệu/ 2 số	60 triệu/ 2 số	60 triệu/ 2 số	30 triệu/1 số
3. Cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật	768 triệu	346 triệu	776 triệu	552 triệu		
Tổng cộng	3.143 triệu	1.901 triệu	2.388 triệu	1.136 triệu	1.284 triệu	

Ghi chú: VC là viên chức

PHỤ LỤC 12
ĐÁNH GIÁ VIỆC ĐẢM BẢO CÁC TIÊU CHÍ TRƯỜNG CHÍNH TRỊ CHUẨN MỨC 1
(Tính đến thời điểm 11/2021)
(Kèm theo Đề án số - ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Đánh giá chuẩn mức 1		
			Đạt	Thiếu	
I	Thể chế, quy định (Điều 6, Quy định 11-QĐ/TW)				
1	Có đầy đủ các quy chế, quy định cụ thể hóa văn bản của Trung ương, địa phương bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ, kịp thời, khả thi, không trái với văn bản của cấp trên và được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Đạt		
II	Đội ngũ cán bộ, viên chức (Điều 7, Điều 13 Quy định 11-QĐ/TW)				
1	Bảo đảm tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm		Đạt		
2	Lãnh đạo trường	1	Trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên	Đạt	
		2	Trình độ Cao cấp Lý luận chính trị (hoặc tương đương)	Đạt	
		3	Giữ ngạch giảng viên chính hoặc tương đương trở lên		01
		4	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc phương pháp dạy học tích cực hoặc bằng tốt nghiệp đại học sư phạm	Đạt	
		5	Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác-Lênin, tư tưởng HCM		03

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể		Đánh giá chuẩn mức 1	
				Đạt	Thiếu
		6	Người đứng đầu có 05 năm hoàn thành nhiệm vụ trở lên	Đạt	
3	<i>Lãnh đạo khoa</i>	1	Trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên		01
		2	Trình độ Cao cấp Lý luận chính trị (hoặc tương đương)	Đạt	
		3	Giữ ngạch giảng viên chính hoặc tương đương trở lên		02
		4	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc phương pháp dạy học tích cực hoặc bằng tốt nghiệp đại học sư phạm	Đạt	
		5	Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác-Lênin, tư tưởng HCM		03
		6	Đề xuất từ 03 đề tài khoa học cấp trường trở lên		02
		7	Người đứng đầu có 05 năm hoàn thành nhiệm vụ tốt	Đạt	
4	<i>Lãnh đạo phòng</i>	1	Có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên		01
		2	Trình độ Cao cấp Lý luận chính trị	Đạt	
		3	Giữ ngạch giảng viên chính hoặc tương đương trở lên	Đạt	
		4	Tham mưu, tổ chức đề án, dự án	Đạt	
		5	Người đứng đầu có 05 năm hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	
5	<i>Giảng viên</i> <i>(tính tất cả những người)</i>	1	Đội ngũ giảng viên cơ hữu chiếm tỉ lệ đạt 75%		06
		2	Ít nhất 90% giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên		04
		3	100% giảng viên dạy lý luận chính trị có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên		01

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể		Đánh giá chuẩn mức 1	
				Đạt	Thiếu
	giữ ngạch giảng viên kể cả lãnh đạo trường, trưởng phó khoa, phòng)	4	100% giảng viên sau 7 năm có trình độ cao cấp lý luận chính trị		05
		5	100% có nghiệp vụ sư phạm	Đạt	
		6	Ít nhất 80% có chứng chỉ bồi dưỡng kinh điển Mác-Lênin, tư tưởng HCM		16
		7	Ít nhất 60% giữ ngạch giảng viên chính		6
		8	100% áp dụng phương pháp dạy học tích cực	Đạt	
		9	100% hoàn thành nhiệm vụ	Đạt	
		10	Xây dựng đội ngũ thính giảng		Chưa có sự tham gia của lãnh đạo tỉnh, chưa tham mưu ban hành quyết định
III	Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng (Điều 8, Quy định 11-QĐ/TW)				
1	Thực hiện đủ nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng được giao		Đạt		
2	Thực hiện đúng, đủ các chương trình được giao		Đạt		
3	Ít nhất 1/3 số lớp Trung cấp LLCT hệ tập trung		Đạt		
4	Thực hiện nghiêm quy chế quản lý đào tạo, bồi dưỡng và các quyết định khác về đào tạo bồi dưỡng		Đạt		
5	Kết quả đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng từ mức khá trở lên		Đạt		
IV	Hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn (Điều 9, Quy định 11-QĐ/TW)				
1	Ít nhất 03 đề tài cấp trường		Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Đánh giá chuẩn mức 1	
			Đạt	Thiếu
2	Ít nhất 03 đề tài cấp tỉnh trở lên (hoặc 03 đề tài khoa học công nghệ)			01
3	Từ 03 hội thảo, tọa đàm cấp trường			01
4	Từ 03 hội thảo, tọa đàm từ cấp tỉnh trở lên			03
5	Kết quả nghiên cứu được chuyển giao			Chưa chuyển giao kết quả nghiên cứu
6	Báo cáo kiến nghị từ kết quả nghiên cứu đề tài cấp tỉnh, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh trở lên			Chưa báo cáo kiến nghị
7	Xuất bản ít nhất 05 cuốn sách			03
8	Xuất bản ít nhất 03 số bản tin/năm trở lên			01
9	Xây dựng và cập nhật trang thông tin điện tử của trường		Đạt	
V	Xây dựng văn hóa trường Đảng, thực hiện kỷ luật, kỷ cương (Điều 10, Quy định 11-QĐ/TW)			
1	Xây dựng tiêu chí văn hoá ứng xử		Đạt	
2	Thực hiện tốt học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh		Đạt	
3	100% cán bộ, viên chức, người lao động thực hiện ứng xử văn hóa trường Đảng		Đạt	
4	Không có cá nhân bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên		Đạt	
5	Tổ chức đảng, đoàn thể hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		Đạt	
6	Trường hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		Đạt	
7	Thực hiện tốt quy chế dân chủ		Đạt	
8	Tham gia đầy đủ, tích cực các phong trào thi đua		Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Đánh giá chuẩn mức 1	
			Đạt	Thiếu
VI	Cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật và tài chính (Điều 11, Quy định 11-QĐ/TW)			
1	Đủ cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ việc dạy, học và nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy...			Thiếu trang thiết bị nhà đa năng
2	Diện tích sử dụng từ 20000 m ²		Đạt	
3	Tài chính đúng quy định, công khai, minh bạch, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hoạt động		Đạt	
Tự đánh giá mức độ đạt chuẩn mức 1	1	Đã đạt	32/54	
	2	Chiếm %	59,26%	
	3	Dự kiến năm đạt chuẩn	2025	
Tổng tiêu chí (54)				